TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2024/DSPT
Ngày: 17-4-2024
V/ v Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thuỷ

Ông Nguyễn Văn Quế

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lương Thị Thuý Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:*** Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 17 tháng 4 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐ - PT ngày 02 tháng 01năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:Ông Nông Văn A, sinh năm 1963, có mặt.

Địa chỉ: Xóm N, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Nông Văn A: Bà Trịnh Thị H – Luật sư, có mặt.

Địa chỉ: Chi nhánh Công ty TNHH H4 tại Thái Nguyên, số I B, đường D, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Ông Bàn Tài T, sinh năm 1980, có mặt.

Địa chỉ: Xóm N, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Bàn Tài T: Ông Bùi Văn L - Luật sư, Cộng tác viên, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T, có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Triệu Thị H1, sinh năm 1963, có mặt.
+ Bà Đặng Thị H2, sinh năm 1979. Có mặt.
+ Ông Triệu Văn Đ, sinh năm 1975. Vắng mặt.
+ Ông Bàn Như Đ1, sinh năm 1936. Vắng mặt.
+ Bà Triệu Thị B, sinh năm 1965. Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền cho ông Bàn Như Đ1 và bà Triệu Thị B: Ông Bàn Tài

T, sinh năm 1980, có mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm N, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.

Người làm chứng: Ông Triệu Văn L1, sinh năm 1979. Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm N, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.

4. Người kháng cáo: Ông Bàn Tài T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nông Văn A trình bày:

Ngày 22/02/2008, ông nhận chuyển nhượng 22,06 ha đất lâm nghiệp tại các lô 4, 5 và 6, khoảnh 14, tiểu khu C có địa chỉ tại xóm N, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên của ông Triệu Văn Đ người cùng xóm. Việc mua bán, chuyển nhượng nêu trên được lập thành Giấy chuyển nhượng viết tay với giá chuyển nhượng là 39.000.000 đồng. Nguồn gốc đất là do gia đình ông Triệu Văn Đ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao quản lý sử dụng theo Hồ sơ giao đất lâm nghiệp số 2834 ngày 25/12/1997.

Toàn bộ 3 lô đất trên ông đã thanh toán đầy đủ số tiền là 39.000.000 đồng *(ba mươi chín triệu đồng)* cho ông Đ. Sau khi các bên ký văn bản chuyển nhượng và giao đầy đủ tiền thì ông Đ đã bàn giao toàn bộ các lô đất rừng có thông tin nêu trên và Hồ sơ giao đất lâm nghiệp số 2834 cho ông quản lý, sử dụng ổn định từ năm 2008 đến nay.

Ngày 29/11/2021 ông làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai công nhận hiệu lực của giao dịch dân sự giữa ông và ông Triệu Văn Đ đối với hợp đồng chuyển nhượng các lô đất số 4, 5 và 6, khoảnh 14, tiểu khu C có địa chỉ tại xóm N, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên và đã được Tòa án công nhận hiệu lực của giao dịch dân sự là giấy chuyển quyền sử dụng đất lâm nghiệp ngày 22/02/2008 là hợp pháp.

Sau khi có quyết định của Tòa án ông đã liên hệ với cơ quan có thẩm quyền xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng được Văn phòng đăng ký đất đai trao đổi bằng miệng *(không có văn bản)* đất đang tranh chấp nên chưa cấp được giấy chứng nhận do đó ông làm đơn khởi kiện ông T. Kết quả xác minh đo đạc của UBND xã L xác định diện tích đất tranh chấp nằm vào 02 thửa.Thửa 1139 là 73.693m^2, thửa 1025 là 72.387m^2. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T trả lại diện tích đất đã lấn chiếm vào thửa đất 1025, 1139 của ông và di dời toàn bộ cây ông T đã trồng trên đất tranh chấp để ông quản lý sử dụng.

Sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất tranh chấp theo ông và ông T dẫn đạc là 45.276,2m^2 thuộc lô số 4 khoảnh 14 tiểu khu C nay thuộc thửa đất số 1025 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 2 xã L, ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T trả lại 45.276,2m^{2}đất tranh chấp và di rời toàn bộ cây trồng trên diện tích đất tranh chấp cho ông quản lý sử dụng. Đối với diện tích đất tại thửa đất số 1139 nằm trong lô đất số 3 như UBND xã xác định ông xác định không phải của ông nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo các bản khai tại Tòa án, bị đơn ông Bàn Tài T trình bày:

Thửa đất hiện tại đang tranh chấp với ông Nông Văn A người cùng xóm hiện tại ông đang quản lý sử dụng, nguồn gốc là do ông nội ông là ông Bàn Như Đ1 để lại. Trước đây thửa đất này ông nội ông trồng lúa nương, ngô, sắn đến năm 1996 khi được ông nội cho ông sử dụng trồng ngô và sắn sau đó đến năm 2014 ông được

Kiểm lâm thiết kế trồng rừng nên ông đã trồng keo và đã thu hoạch cuối năm 2021. Toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp với ông Nông Văn A ông không có một loại giấy tờ gì do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Đối với diện tích đất này năm 1997 ông có kê khai để nhận rừng nhưng không được cấp giấy tờ gì. Cũng trong năm 1997 gia đình ông Triệu Tiến H3 là bố đẻ ông Triệu Văn Đ (ông H3 đã chết) đã khoanh vẽ vào đất của ông đang quản lý và sử dụng, ông đã đến nhà nói chuyện bảo ông trả lại đất. Ông H3 có hứa sau này có đợt đo thì sẽ trả lại, năm 2006 có đợt đo vẽ ông H3 đã trả lại ông diện tích đất hiện nay đang tranh chấp với ông A nhưng không lập biên bản gì về việc trả lại đất. Hiện nay theo quyết định giao đất giao rừng lô đất đang tranh chấp mang tên ông Triệu Văn Đ con của ông H3. Đối với diện tích đất tranh chấp hiện nay Tòa án xác định nằm vào lô đất số 4 khoảnh 14 tiểu khu C địa chỉ tại xóm N, xã L đối chiếu với bản đồ địa chính đo đạc năm 2013 thuộc thửa đất số 1025 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 2 xã L hiện nay ông đã trồng keo từ năm 2022. Tại phiên tòa ông xác định diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 1139 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 2 xã L là của ông, nên ông không nhất trí trả lại cho ông A quản lý sử dụng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Triệu Thị H1 trình bày: Theo bản tự khai tại Tòa án và có ý kiến như ông Nông Văn A đã khai. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T trả lại 45.276,2m^{2}đất tranh chấp và di dời toàn bộ cây trồng trên diện tích đất tranh chấp cho gia đình bà quản lý sử dụng.

2. Bà Đặng Thị H2 trình bày: Theo bản tự khai tại Tòa án và có ý kiến như ông Bàn Tài T đã khai. Đề nghị Tòa án giải quyết cho gia đình bà quản lý diện tích đất tranh chấp với ông A như UBND xã đã giao cho ông T.

3. Ông Bàn Như Đ1 trình bày:

Ông có quan hệ với ông A là hàng xóm, anh T là cháu nội. Về nguồn gốc đất hiện nay anh A đang tranh chấp với anh T gia đình ông đã làm từ năm 1970 không có tranh chấp gì với ai. Năm 1980 ông cho con trai ông là Bàn Phúc S *(đã chết năm 2007)*, sau đó anh T quản lý, sử dụng trồng keo.

Nay ông A khởi kiện anh T trả lại diện tích đất tranh chấp ông không nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh A trả lại cho anh T quản lý, sử dụng diện tích đang tranh chấp. Đối với diện tích đất này gia đình ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng được Kiểm lâm huyện V thiết kế để trồng rừng. Do hiện nay tuổi đã cao, đi lại khó khăn nên đề nghị Tòa án không triệu tập ông đến Tòa án giải quyết vụ án nữa, những gì đã khai là đúng sự thật, ông sẽ chịu trách nhiệm với lời nói của mình.

4. Ông Triệu Văn Đ trình bày:

Ông có quan hệ với ông A và ông T là hàng xóm. Cả hai ông đều không có quan hệ họ hàng gì. Năm 2008 ông có được chuyển nhượng cho ông Nông Văn A người cùng xóm lô đất số 4, số 5, số F khoảnh 14 tiểu khu C với tổng diện tích là 22,06 ha với giá 39.000.000 đồng. Ông đã nhận đủ tiền và giao toàn bộ hồ sơ giao đất giao rừng cho ông A tự đi làm thủ tục chuyển nhượng đến nay ông A chưa làm thủ tục chuyển nhượng lý do vì sao ông không nắm được. Đối với diện tích đất hiện nay ông đã chuyển nhượng cho ông A là người quản lý, sử dụng. Năm 2008 ông đã chuyển nhượng cho ông A 03 lô đất trên và đã giao toàn bộ hồ sơ giao đất giao rừng

đó là quyền quản lý sử dụng của ông A ông không còn liên quan nữa. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án không triệu tập ông đến Tòa án để giải quyết vụ án này nữa.

***** *Người làm chứng ông Triệu Văn L1 khai:* Ông có quan hệ với ông Nông Văn A là cháu bên vợ ông A, còn anh T là hàng xóm. Việc xảy ra tranh chấp giữa ông A và ông Tiên ô biết và đang giải quyết tranh chấp tại Tòa án. Về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp giữa ông A và ông T từ bé ông đã thấy ông Bàn Như Đ1 là ông nội và ông Bàn Phúc S là bố của anh Bàn Tài T làm lán trồng lúa nương, sắn và ngô ở khu gốc M còn thời gian cụ thể ông không nhớ rõ. Ông Triệu Tiến H3 *(tên gọi khác Đường hiện nay đã chết)* bố đẻ anh Triệu Văn Đ không có đất ở khu vực đất đang xảy ra tranh chấp. Trước khi triển khai giao đất giao rừng diện đất tranh chấp chưa có lô khoảnh gì. Năm 1997 xã triển khai giao đất giao rừng ông Triệu Tiến H3 lúc đó là trưởng xóm N đã tự khoanh đo ban đêm các lô đất số 4, 5, 6 cho anh Triệu Văn Đ là con trai. Đối với diện tích đất tranh chấp giữa ông A và ông T theo xác minh thẩm định của Tòa án thuộc lô số 4 khoảnh 14 tiểu khu C xóm N khi gia đình ông T phát hiện ông H3 đã tự ý khoanh đo và có quyết định giao đất giao rừng mang tên anh Triệu Văn Đ, gia đình anh T đã báo chủ tịch UBND xã L giải quyết khi đó ông là dân quân xóm được mời đến dự cùng giải quyết. Khi đó ông H3 đã nhất trí trả lại phần đất hiện nay đang tranh chấp giữa ông A và ông T cho ông Bàn Như Đ1. Năm 2006 nhà nước triển khai đo bản đồ địa chính đã họp xóm triển khai ông được ông Nông Văn A khi đó là trưởng xóm phân công đưa đoàn lên đo tại khu gốc Mai đối với các lô khoảnh đang tranh chấp, trong đó có lô đất hiện nay đang tranh chấp giữa ông A và ông T, các hộ chỉ rõ ranh giới để đoàn công tác đo không có tranh chấp gì. Quá trình giải quyết tại xóm ông tham gia với tư cách là trưởng xóm cũng đã hòa giải đất của ai người đó canh tác ổn định đã trồng cây thì sử dụng, còn phần rừng già ông A sử dụng. Nay ông A và ông T tranh chấp đề nghị Tòa án giải quyết vụ án đúng theo hiện trạng sử dụng đất. Ngoài ra ông không có ý kiến gì thêm.

Ý kiến tranh luận của ông Bùi Văn L người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn A, công nhận diện tích 125.481m^2 đất lâm nghiệp tại thửa 1025, tờ bản đồ số 2 xã L, V thuộc quyền sử dụng của anh Bàn Tài T. Nếu có thể, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận diện tích đất lâm nghiệp tại các thửa khác theo giao dịch dân sự năm 2008 giữa ông Nông Văn A với anh Triệu Văn Đ thuộc quyền sử dụng của ông A. Hai bên có quyền đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ông Nông Văn A phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định và chi phí đo đạc trong vụ án với lý do:

Diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất mà gia đình anh T đã sử dụng ổn định, liên tục trong 3 đời từ những năm 1980. Từ khi được giao đất lâm nghiệp vào năm 1997 đến nay, anh Triệu Văn Đ chưa bao giờ sử dụng lô đất số 4 tiểu khu C, nay là thửa 1025 tờ bản đồ số 2 xã L. Do đó đất đã giao cho cá nhân bị thu hồi do vi phạm pháp luật về đất đai do không sử dụng trong thời hạn 24 tháng liên tục. Gia đình anh T đã sử dụng khu vực đất này từ những năm 1980, vì có người sử dụng nên thửa đất mới được xác định là lô số 4 khoảnh 14 tiểu khu C, nay là thửa 1025 tờ bản đồ địa chính số 2 xã L, có diện tích 125.481m^2. Anh T có quyền đề nghị Nhà Nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất được ghi nhận tại thửa 1025 tờ bản đồ số 2 xã L, huyện V. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của ông A, anh Bàn Tài T sẽ đề nghị Tòa án có thẩm quyền tuyên bố giao dịch dân sự giữa ông Nông Văn A với ông Triệu Văn Đ ngày 22/8/2008 là vô hiệu. Như vậy thì ông Nông Văn A không có quyền khởi kiện trong vụ án này.

Ý kiến tranh luận của bà Trịnh Thị H bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Không nhất trí với ý kiến của ông Bùi Văn L bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn với lý do:

Thứ nhất: Lô đất số 4 khoảnh 14 tiểu khu C xóm N, xã L ông A và ông Đ đã thực hiện giao dịch dân sự bằng hợp đồng chuyển nhượng đất hai bên đã thanh toán và giao toàn bộ giấy tờ cho nhau. Bị đơn ông T không có giấy tờ gì chứng minh đất tranh chấp là của ông T.

Thứ hai: Xác minh thẩm định tại chỗ Tòa án xác định đây là đất phòng hộ, từ năm 1997 đến năm 2008 ông Đ chăm sóc bảo vệ toàn bộ diện tích đất được giao. Năm 2008 chuyển nhượng cho ông A, ông A thường xuyên chăm sóc bảo vệ cây mọc tự nhiên trên đất nên không thể nói là ông Triệu Văn Đ chưa bao giờ sử dụng lô đất số 4 tiểu khu C, nay là thửa 1025 tờ bản đồ số 2 xã L do đó ông Đ không có vi phạm.

Thứ ba: Đối với các thửa đất ông Triệu Văn Đ từ trước đến nay chưa bị cơ quan nhà nước nào có quyết định thu hồi.

Do đó giao dịch dân sự giữa ông Nông Văn A với ông Triệu Văn Đ ngày 22/8/2008 đã được Tòa án công nhận là hợp pháp. Đề nghị HĐXX căn cứ vào các quy định của pháp luật xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn A. Buộc ông T phải trả lại cho ông An toàn bộ diện tích đất tranh chấp tại lô đất số 4 khoảnh 14 tiểu khu C xóm N, xã L thửa đất số nay là thửa đất số1025 tờ bản đồ địa chính số 02 xã L và di dời 6.100 cây Keo ông T đã trồng ra khỏi vị trí đất tranh chấp.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, bản trích đo hiện trạng ông A xác định: Tổng diện tích ông T lấn chiếm 45.276,2 m^2, theo sơ đồ trích đo hiện trạng nằm vào lô số 04 khoảnh 14 tiểu khu C có tổng diện tích 9,5ha *(đối chiếu với bản đồ địa chính đo đạc năm 2013 thuộc một phần thửa đất số 1025 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 2 xã L có diện tích* 125.481m^2*)* có 02 vị trí tranh chấp, cụ thể: 37436,7m^2 ông T trồng 6100 cây Keo **ở** vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 24, 23, 22, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 1 và 7839,5m^2 đất có cây tự nhiên (các đương sự không yêu cầu giải quyết cây tự nhiên) ở vị trí 8,9,10, 11, 12, 13, 14, 15,22, 23, 24, 8 đã được UBND huyện V giao đất giao rừng cho ông Triệu Văn Đ.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 01/6/2023 xác định: Diện tích đất tranh chấp là 45.276,2m^2 loại đất rừng phòng hộ có giá trị 8.000đồng/1m^2 x 45.276,2m^2 = 362.209.600 đồng.

6.100 cây keo có đường kính từ 2cm-5cm có giá trị là 14.500 đồng/1 cây x 6.100 cây = 88.450.000 đồng

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn A về tranh chấp đòi quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với ông Bàn Tài T.

- Buộc ông Bàn Tài T trả cho ông Nông Văn A quyền sử dụng 45.276,2m^2 đất rừng phòng hộ có vị trí tại lô số 04 khoảnh 14 tiểu khu C có tổng diện tích 9,5ha

(đối chiếu với bản đồ địa chính đo đạc năm 2013 thuộc thửa đất số 1025 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 2 xã L có diện tích 125.481m^2), theo Quyết định giao đất giao rừng số 2834 ngày 25/12/1997, số vào sổ cấp giấy CH 00192 ngày 14/10/2013 của UBND huyện V và Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2022/QĐST-VDS ngày 07/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai.

Theo bản trích đo hiện trạng ngày 01/6/2023 có các vị trí cụ thể như sau:

* Vị trí 1: Từ điểm 1 đến điểm 21, 1. Diện tích 37436,7m^2.

* Vị trí 2: Từ điểm 8 đến điểm 24, 8. Diện tích 7839,5m^2.

(có trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

Ông Bàn Tài T có trách nhiệm thu hoạch, di dời 6.100 cây Keo có đường kính gốc từ 2cm đến 5cm có trị giá 88.450.000đồng ra khỏi vị trí tranh chấp để trả lại 37436,7m^{2}tại vị trí từ điểm 1 đến điểm 21, 1 thuộc lô số 04 khoảnh 14 tiểu khu C có tổng diện tích 9,5ha *(đối chiếu với bản đồ địa chính đo đạc năm 2013 thuộc thửa đất số 1025 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 2 xã L có diện tích* 125.481m^2*)*cho ông Nông Văn A quản lý sử dụng.

Ông Nông Văn A có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nông Văn A đối với bị đơn ông Bàn Tài T về yêu cầu đòi 73.693m^2 đất lâm nghiệp tại thửa đất số 1139, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 2 xã L do nguyên đơn ông Nông Văn A rút một phần yêu cầu khởi kiện.

Ông Nông Văn A vẫn có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với phần yêu cầu đã bị đình chỉ.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2023 ông Bàn Tài T kháng cáo không nhất trí bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn A, buộc ông A phải chịu án phí dân sự và chi phí giám định.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Bàn Tài T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên toà các đương sự đã thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án cụ thể như sau:

Ông Bàn Tài T và bà Đặng Thị H2 nhất trí trả lại ông Nông Văn A và bà Triệu Thị H1 45.276,2m^2 đất rừng phòng hộ có vị trí tại lô số 04 khoảnh 14 tiểu khu C *(đối chiếu với bản đồ địa chính đo đạc năm 2013 thuộc một phần thửa đất số 1025 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 2 xã L.* Đất đã có Quyết định giao đất giao rừng số 2834 ngày 25/12/1997, số vào sổ cấp giấy CH 00192 ngày 14/10/2013 của UBND huyện V. Theo bản trích đo hiện trạng ngày 01/6/2023 có các vị trí cụ thể như sau: Vị trí 1: Từ điểm 1 đến điểm 21, 1 có diện tích 37436,7m^2. Vị trí 2: Từ điểm 8 đến điểm 24, 8 có diện tích 7839,5m^2. *(có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).*

Ông Nông Văn A và bà Triệu Thị H1 nhất trí để ông Bàn Tài T và bà Đặng Thị H2 được tiếp tục trông nom và chăm sóc 6.100 cây keo đã trồng trên Vị trí 1: Từ điểm 1 đến điểm 21, 1 có diện tích đất là 37.436,7m^2 đến ngày 31/6/2027 ông T và bà H2 phải thu hoạch toàn bộ cây trồng trên đất để ngày 01/7/2027 trả lại toàn bộ đất cho ông A và bà H1 quản lý sử dụng theo quyết định của bản án.

Từ 01/7/2027 ông A và bà H1 được quyền quản lý toàn bộ diện tích đất tại vị trí 1 (có sơ đồ kèm theo)

Về lệ phí thẩm định và định giá các đương sự nhất trí như quyết định tại bản án sơ thẩm

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận của các đương sự tại phiên toà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của ông Bàn Tài T. Căn cứ Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự. Công nhận thoả thuận của các đương sự. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. Ông Bàn Tài T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, nghe lời trình bày của đương sự. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Bàn Tài T làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của ông Bàn Tài T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông Nông Văn A khởi kiện yêu cầu ông Bàn Tài T phải trả lại cho gia đình ông 45.276,2m^2 đất rừng (trong đó có 37.436,7m^2 ông T đã trồng Keo và 7839,5m^2 đất trống. Tại địa chỉ xóm N, xã L, huyện V. Theo hồ sơ giao đất lâm nghiệp là lô đất số 4 khoảnh 14 tiểu khu C và đối chiếu với bản đồ địa chính đo đạc năm 2013 thuộc một phần của thửa đất số 1025 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 2 xã L. Tại phiên toà các đương sự đã thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử thấy, thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết toàn bộ vụ án tại phiên toà là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T căn cứ Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa. Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội thì người kháng cáo là ông Bàn Tài T phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên ông T là người được miễn án phí nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm và lệ phí xem xét thẩm định các đương sự chấp nhận như bản án sơ thẩm:

Ông Nông Văn A đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định, chi phí định giá tài sản và chi phí trích đo hiện trạng và đã chi phí hết 23.800.000 đồng. Ghi nhận việc ông A tự nguyện chịu ½ chi phí tố tụng là 11.900.000 đồng. Số còn lại buộc ông Bàn Tài T thanh toán cho ông Nông Văn A 11.900.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Bàn Tài T.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST Ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ các Điều 26; 143, 147, 157, 165, 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 189; 190; 357 Bộ luật dân sự. Điều 95; Điều 96; Điều 100; Điều 135; Điều 136; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất" như sau:

Ông Bàn Tài T và bà Đặng Thị H2 nhất trí trả lại ông Nông Văn A và bà Triệu Thị H1 45.276,2m^2 đất rừng phòng hộ có vị trí tại lô số 04 khoảnh 14 tiểu khu C *(đối chiếu với bản đồ địa chính đo đạc năm 2013 thuộc một phần thửa đất số 1025 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 2 xã L).* Đất đã có Quyết định giao đất giao rừng số 2834 ngày 25/12/1997, số vào sổ cấp giấy CH 00192 ngày 14/10/2013 của UBND huyện V. Theo bản trích đo hiện trạng ngày 01/6/2023 có các vị trí cụ thể như sau: Vị trí 1: Từ điểm 1 đến điểm 21, 1 có diện tích 37436,7m^2. Vị trí 2: Từ điểm 8 đến điểm 24, 8 có diện tích 7839,5m^2. *(có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).*

Ông Nông Văn A và bà Triệu Thị H1 nhất trí cho ông Bàn Tài T và bà Đặng Thị H2 được tiếp tục trông nom và chăm sóc 6.100 cây keo đã trồng trên vị trí 1: Từ điểm 1 đến điểm 21, 1 có diện tích đất là 37.436,7m^2 đến ngày 31/6/2027 ông T và bà H2 phải thu hoạch toàn bộ cây trồng trên đất. Ngày 01/7/2027 ông T và bà H2 phải trả lại toàn bộ đất tại vị trí 1 (theo bản trích đo hiện trạng) cho ông A và bà H1 quản lý sử dụng theo quyết định của bản án.

Từ 01/7/2027 ông A và bà H1 được quyền quản lý toàn bộ diện tích đất tại vị trí 1 (có sơ đồ kèm theo)

Ông Nông Văn A và bà Triệu Thị H1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nông Văn A đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định, chi phí định giá tài sản và chi phí trích đo hiện trạng và đã chi phí hết 23.800.000 đồng. Ghi nhận việc ông A tự nguyện chịu ½ chi phí tố tụng là 11.900.000 đồng. Số còn lại buộc ông Bàn Tài T thanh toán cho ông Nông Văn A 11.900.000 đồng.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Bàn Tài T.

Hoàn trả cho ông Nông Văn A 2.500.000đồng *(hai triệu năm trăm nghìn* đồng) tạm ứng án phí ông A đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Võ Nhai theo biên lai số 0003451 ngày 08/02/2023.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được Thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Võ Nhai;
- THADS huyện Võ Nhai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Hồng Phương